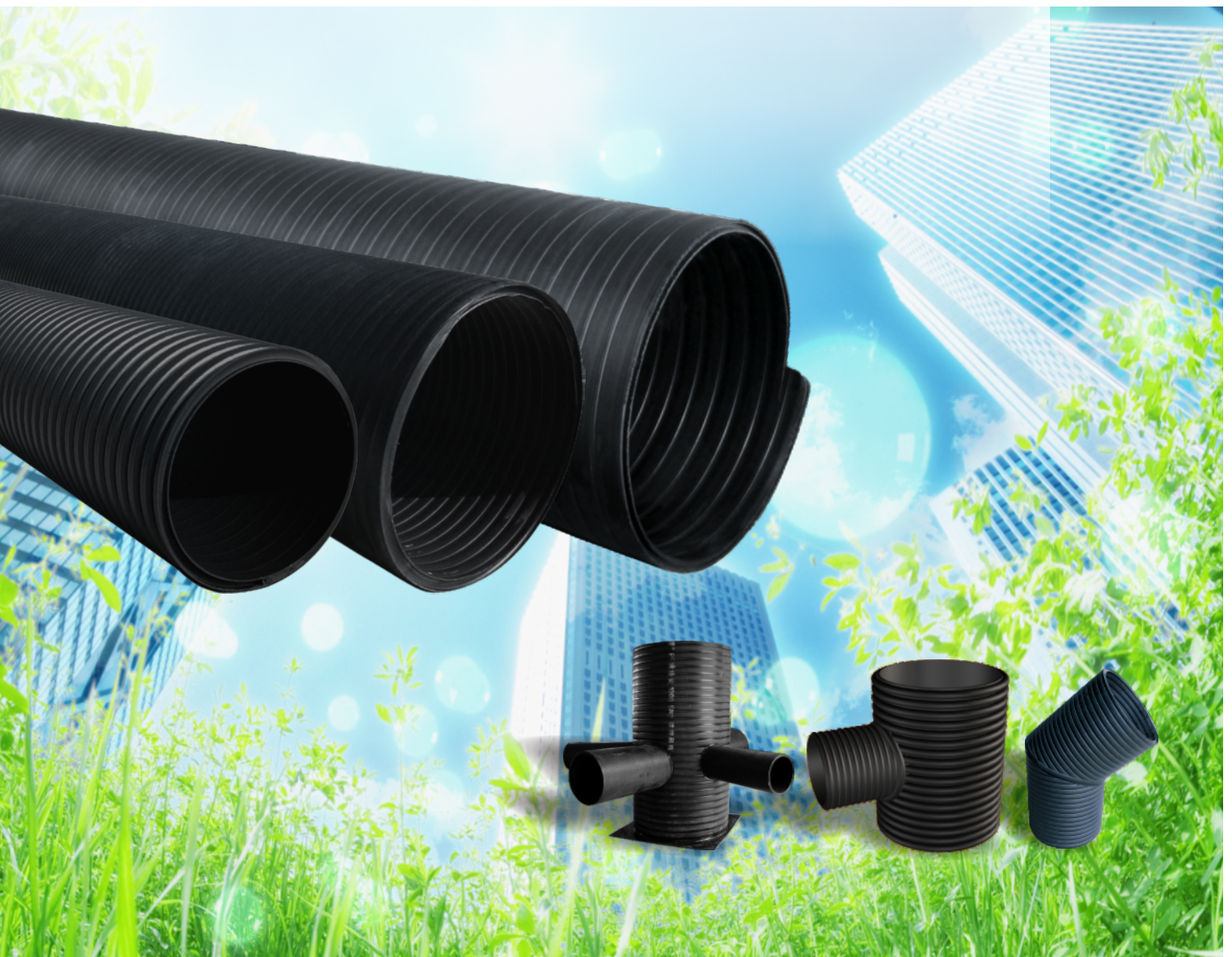


LESSO



Ống Gân Xoắn và Phụ Kiện





Công Ty TNHH China LESSO Group Holdings

Công Ty TNHH China Lesso Group Holdings (HKSE, tên chứng khoán: China Lesso, mã số chứng khoán: 2128) là một tập đoàn công nghiệp lớn về vật liệu xây dựng nhà ở Trung Quốc. Sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn bao gồm các sản phẩm hệ thống ống nước, thiết bị vệ sinh, nhà bếp toàn diện, cửa và cửa sổ bằng nhựa PVC, tấm trang trí, thiết bị chữa cháy và vật liệu vệ sinh, lồng nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường, trang trí nội thất và vật liệu xây dựng v.v... Doanh thu đạt 32.058 tỉ Nhân Dân Tệ trong năm 2021.

Với sự phát triển nhanh chóng trên toàn cầu -China Lesso đã có hơn 50 công ty con và hơn 22 cơ sở sản xuất phân phối trên 16 tỉnh của Trung Quốc đại lục, Mỹ, Canada, Ấn Độ, Indonesia và Uganda. China Lesso đã liên tục hoàn thiện chiến lược của mình và mở rộng mạng lưới phân phối ra thị trường, để cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng một cách kịp thời và hiệu quả.

China Lesso đã thành lập một trung tâm R & D (Nghiên Cứu & Phát Triển) sản phẩm quốc tế, bao gồm trạm nghiên cứu cao cấp và được ủy quyền bởi Phòng Thí Nghiệm Quốc Gia Trung Quốc CNAS. Hiện tại, China Lesso sở hữu hơn 1.800 bằng sáng chế (một số trong số chúng đang trong quá trình cấp phép). Sản phẩm của chúng tôi liên tiếp được sử dụng trong các dự án trọng điểm quốc gia, các công trình khoa học. Đạt được các dự án lớn tầm cỡ trong ngành xây dựng và trong danh sách mua sắm xanh của chính phủ; và cũng đã được trao nhiều danh hiệu danh dự, như Doanh nghiệp công nghệ cao quốc gia, Trung tâm công nghệ doanh nghiệp được chứng nhận quốc gia, Doanh nghiệp đổi mới khoa học độc lập của Trung Quốc, Doanh nghiệp chuẩn bị quyền sở hữu trí tuệ, Cơ sở công nghiệp xây dựng đường ống công nghiệp công nghệ cao của Bộ Phát triển đô thị và nông thôn, Giải thưởng chất lượng chính quyền tỉnh Quảng Đông, v.v.

China Lesso cung cấp một loạt các sản phẩm trong lĩnh vực vật liệu xây dựng trong nước bao gồm hơn 10.000 thông tin sản phẩm. Các sản phẩm đang được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực trang trí nhà cửa, xây dựng dân dụng, cấp nước đô thị, thoát nước, kết nối điện, cung cấp khí đốt, chữa cháy, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, và nuôi trồng đại dương, vv

Đúng như sứ mệnh của mình là "Tạo ra một cuộc sống thư giãn", China Lesso cam kết trở thành tập đoàn tầm cỡ thế giới trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, với tư cách là nhà sản xuất cung cấp cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ chất lượng vượt trội cùng xây nên những ngôi nhà với chất lượng và tiện nghi hàng đầu.



Viện nghiên cứu và trung tâm thử nghiệm LESSO



Cao đẳng LESSO



Căn hộ đào tạo

Trụ sở chính của LESSO



CẢM NHẬN CUỘC SỐNG TỐT HƠN

Đường ống, Vật liệu xây dựng và Nội thất gia đình
Bảo vệ môi trường, các kênh và dịch vụ



Nội dung

Ống và Phụ Kiện Ống Gân Xoắn

Ống và phụ kiện ống gân HDPE	01-04
Ống thoát nước HDPE	05
Ống và phụ kiện ống HDPE gân xoắn hai vách	06-10
Ống và phụ kiện ống nhựa HDPE gân xoắn lõi thép	11-12
Ống và phụ kiện ống gân xoắn 2 lớp PVC-U	13-16
Chứng nhận	17-18

Minh họa của nhãn hiệu thương mại bao gồm
vật liệu ống dẫn và phụ kiện:

LESSO  **LIANSU L&S**

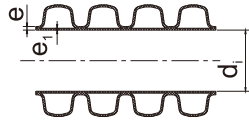
Tất cả các nhãn hiệu trên là những thương hiệu đã đăng
ký của Công Ty TNHH Lesso Technology Industrial Quảng Đông
Xin được thông báo rằng các sản phẩm được dán nhãn hiệu hàng hóa là
sản phẩm của Công Ty TNHH Lesso. Tất cả bản quyền đã được bảo lưu.

Ống và phụ kiện ống gân xoắn 2 lớp HDPE

- ◎ **Vật liệu:** Polyethylene mật độ cao
- ◎ **Kích thước:** 110mm - 800mm
- ◎ **Độ cứng vòng:** SN4 và SN8
- ◎ **Màu:** Màu đen hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

- ◎ **Tiêu chuẩn:** BS EN13476-2:2007, BS EN13476-3:2007+Al:2009, GB/T19472-1
- ◎ **Ứng dụng:** Nước thải đô thị, tiêu thoát nước thải, thoát nước lũ, tưới tiêu, thông gió dành cho mỏ và tòa nhà, xả nước thải công nghiệp

Ống HDPE Gân Xoắn 2 Lớp và Phụ Kiện (2 đầu ống phẳng)



Chiều dài: 5,8m hoặc chiều dài khác theo yêu cầu

SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (5,8m)	Đường kính ngoài (mm)	Số SAP (5,8m)	Đường kính ngoài (mm)
8020030368	110	8020030402	110
8020030374	160	8020030407	160

SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)	Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)
	200		200
8020032168	225	8020032169	225
8020032170	300	8020032171	300
8020032172	400	8020032173	400
8020032156	500	8020032157	500
8020032159	600	8020032160	600
	700		700
	800		800

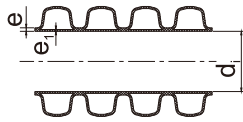


HDPE Glass Fiber Reinforced Plastics

Vòng cao su giảm chấn	
Số SAP	Kích thước (mm)
8020040257	110
8020040258	160
8020040259	200
8020040260	225
8020040262	300
8020040264	400
8020040265	500
8020040266	600
8020040512	700
8020040267	800

Khớp nối	
Số SAP	Kích thước (mm)
8020040055	110
8020040056	160
	200
8020040057	225
8020040058	300
8020040059	400
8020040060	500
8020040064	600
	700
8020040065	800

Ống HDPE Gân Xoắn 2 Lớp và Phụ Kiện (măng xông thẳng)



Chiều dài: 6m hoặc chiều dài khác theo yêu cầu

SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		Sn8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)	Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
	200		200
8020032137	225	8020032138	225
8020032139	300	8020032140	300
8020032141	400	8020032142	400
8020032125	500	8020032126	500
8020032128	600	8020032129	600
	700		700
	800		800



Vòng cao su giảm chấn	
Số SAP	Kích thước (mm)
	200
8020040250	225
8020040251	300
8020040252	400
8020040253	500
8020040254	600
8020040255	700
8020040256	800

Lưu ý: SN là Độ cứng vòng danh nghĩa, là khả năng ống chịu được biến dạng do tải trọng bên ngoài. Các loại độ cứng được xác định theo số SN trong đó số cao hơn chính là lực chống uốn cong cao hơn

Ống HDPE Gân Xoắn 2 Lớp và Phụ Kiện (phụ kiện hàn)

Chếch 45°



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040109	225
8020040110	300
8020040111	400
8020040112	500
8020040113	600
8020040114	800

*45° Elbow and other elbow upon the request

Cút 90°



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040085	225
8020040086	300
8020040087	400
8020040088	500
8020040089	600
8020040090	800

Tê



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040203	225
8020040204	300
8020040205	400
8020040206	500
8020040207	600
8020040208	800

Tê thu



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040152	300×225
8020040153	400×225
8020040154	400×300
8020040155	500×225
8020040156	500×300
8020040157	500×400
8020040158	600×225
8020040159	600×300
8020040160	600×400
8020040161	600×500
8020040455	800×225
8020040456	800×300
8020040457	800×400
8020040162	800×500
8020040163	800×600

Tứ chạc



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040209	225
8020040210	300
8020040211	400
8020040212	500
	600
	800

Chữ thập giảm



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040183	300×225
8020040478	400×225
8020040184	400×300
8020040479	500×225
8020040480	500×300
8020040185	500×400
8020040481	600×225
8020040482	600×300
8020040186	600×400
8020040483	600×500
8020040484	800×225
8020040485	800×300
8020040486	800×400
8020040487	800×500
8020040488	800×600

Côn thu



Số SAP (Đồng tâm)	Số SAP (Lệch tâm)	Kích thước (mm)
8020040240	8020040247	300×225
8020040241	8020040500	400×225
8020040242	8020040501	400×300
8020040492	8020040502	500×225
8020040243	8020040503	500×300
8020040244	8020040248	500×400
8020040493	8020040504	600×225
8020040494	8020040505	600×300
8020040495	8020040506	600×400
8020040245	8020040249	600×500
8020040496	8020040507	800×225
8020040497	8020040508	800×300
8020040498	8020040509	800×400
8020040499	8020040510	800×500
8020040246	8020040511	800×600

Thiết bị kéo căng



Số SAP	Kích thước
8020020274	2t
8020020275	3t

Ống HDPE Gân Xoắn 2 Lớp và Phụ Kiện (phụ kiện đúc áp lực)

Chếch 45°



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040108	110

Cút 90°



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040083	110

Nút bịt ren



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040238	110

Tee



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040201	110

45° Wye



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040234	110

Ống HDPE Gân Xoắn Đơn và Phụ Kiện

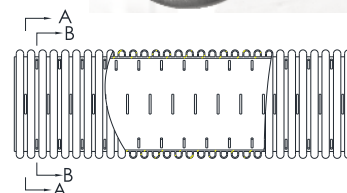
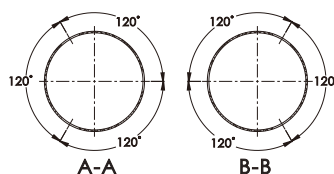
Chiều dài: 5,8M hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu



Số SAP 5,8 m	Kích thước (mm)
8020032410	63
8020031346	75

Ống HDPE Gân Xoắn Đôi và phụ kiện - Ống lọc

Chiều dài: 6 m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

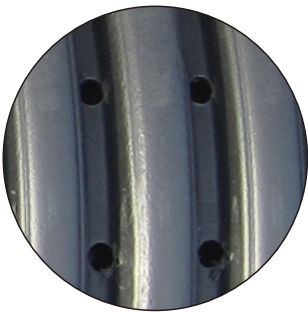


SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)			SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)		
Số SAP (6m)	Kích thước (mm)	Số hàng xọc rãnh	Số SAP (6m)	Kích thước (mm)	Số hàng xọc rãnh
8020030703	110	6 rows	8020030188	110	6 rows

Ví dụ: Độ rộng rãnh $\Phi 110$ là 1,5mm; chiều dài rãnh được hợp nhất là 20mm, dung sai là khoảng $\pm 5\text{mm}$, kích thước cụ thể sẽ được sản xuất theo yêu cầu

Ống HDPE Gân Xoắn 2 Lớp và Phụ Kiện

Chiều dài: 8m hoặc chiều dài khác theo yêu cầu



SN4 (≥4kN/m²)		
Số SAP (8m)	Đường kính ngoài (mm)	Số hàng xọc rãnh
8020031241	160	7 hàng
	200	8 hàng
8020031242	225	8 hàng
8020031243	300	9 hàng

SN8 (≥8kN/m²)		
Số SAP (8m)	Đường kính ngoài (mm)	Số hàng xọc rãnh
8020031244	160	7 hàng
	200	8 hàng
8020031245	225	8 hàng
8020031246	300	9 hàng



Ống HDPE Thoát Nước HDD

Chiều dài: 12m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

SN8($\geq 8\text{KN/m}^2$)			
Số SAP (12m)	SDR	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm)
8020031056	21	160	7.7
8020031058	21	180	8.6
8020031060	21	200	9.6
8020031062	21	225	10.8
8020031064	21	250	11.9
8020031066	21	280	13.4
8020031068	21	315	15.0
8020031070	21	355	16.9
8020031072	21	400	19.1
8020031074	21	450	21.5
8020031076	21	500	23.9
8020031078	21	560	26.7
8020031080	21	630	30
8020031082	21	710	33.9
8020031084	21	800	38.1

SN16($\geq 16\text{KN/m}^2$)			
Số SAP (12m)	SDR	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm)
8020030997	17	160	9.5
8020030999	17	180	10.7
8020031001	17	200	11.9
8020031003	17	225	13.4
8020031005	17	250	14.8
8020031007	17	280	16.6
8020031009	17	315	18.7
8020031011	17	355	21.1
8020031013	17	400	23.7
8020031015	17	450	26.7
8020031017	17	500	29.7
8020031018	17	560	33.2
8020031020	17	630	37.4
8020031022	17	710	42.1
8020031024	17	800	47.4

SN32($\geq 32\text{KN/m}^2$)			
Số SAP (12m)	SDR	Đường kính trong (mm)	Độ dày thành ống danh nghĩa (mm)
8020031026	21	160	11.8
8020031028	21	180	13.3
8020031030	21	200	14.7
8020031032	21	225	16.6
8020031034	21	250	18.4
8020031036	21	280	20.6
8020031038	21	315	23.2
8020031040	21	355	26.1
8020031042	21	400	29.4
8020031044	21	450	33.1
8020031046	21	500	36.8
8020031048	21	560	41.2
8020031050	21	630	46.3
8020031052	21	710	52.2
8020031054	21	800	58.8

Ống HDPE gân xoắn

- ◎ **Vật liệu:** Polyethylene mật độ cao
- ◎ **Kích thước:** 200mm - 2400mm
- ◎ **Độ cứng vòng:** SN4, SN8 và SN 12.5
- ◎ **Màu:** Màu đen hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu
- ◎ **Chiều dài:** 6m, 11,8m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu
- ◎ **Tiêu chuẩn:** BS EN13476-2:2007, BS EN13476-3:2007+Al:2009, GB/T1972-1
- ◎ **Ứng dụng:** Nước thải đô thị, tiêu thoát nước thải, thoát nước lũ, tưới tiêu, thông gió dành cho mỏ và tòa nhà, xả nước thải công nghiệp và bảo vệ đường ống thông tin liên lạc. Thông số kỹ thuật 520 là sản phẩm phi chuẩn.

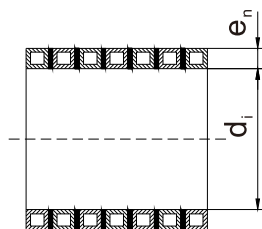


SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
8020030235	200
8020030239	250
8020030243	300
8020030245	350
8020030248	400
8020030250	450
8020030254	500
	520
8020030258	600
8020030261	700
8020030265	800
8020030269	900
8020030218	1000
8020031961	1100
8020030866	1200
	1300
8020030870	1400
8020030872	1500
8020030230	1600
	1700
8020030879	1800
	2000
	2200

SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
8020030290	200
	250
8020030295	300
8020030297	350
8020030301	400
8020030305	450
8020030308	500
	★ 520
8020030310	600
8020030315	700
8020030317	800
8020030957	900
8020030272	1000
8020031962	1100
8020030912	1200
	1300
8020030281	1400
	1500
8020030921	1600
	1700
8020030926	1800
	2000
8020033460	2200

SN12.5 ($\geq 12.5\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)
8020030201	200
8020030856	250
8020030203	300
8020030858	350
8020030206	400
8020030859	450
8020030208	500
8020030862	520
8020030210	600
8020030212	700
8020030213	800
8020030214	900
8020030197	1000
8020030198	1100
8020030199	1200
8020030200	1300

Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)
8020031088	200
8020031089	250
8020030515	300
8020031091	350
8020031095	400
8020031097	450
8020031099	500
8020031104	600
8020031106	700
8020030508	800
8020031109	900
8020031086	1000



Ống HDPE gân xoắn (dành cho HDD)

HDD: Khoan theo phương ngang



Ống HDPE gân xoắn (đầu nong)



SN4 (≥4kN/m²)		SN8 (≥8kN/m²)		SN12.5 (≥12.5kN/m²)	
Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)	Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)	Số SAP (8m)	Đường kính trong (mm)
8020030770	200	8020030780	200	8020030763	200
8020030771	250	8020030781	250	★ 250	
8020030772	300	8020030782	300	8020030764	300
8020030773	350	8020030783	350	★ 350	
8020030774	400	8020030784	400	8020030765	400
8020030775	450	8020030785	450	★ 450	
8020030776	500	8020030786	500	8020030766	500
8020030777	600	8020030787	600	8020030767	600
8020030778	700	8020030788	700	8020030768	700
8020030779	800	8020030789	800	8020030769	800

Vòng đệm bít



Số SAP	Đường kính trong (mm)	Phạm vi áp dụng
8020040010	200	SN4, SN8, SN12.5
8020040402	250	SN4
8020040014		SN8
8020040403	300	SN4
8020040408		SN8, SN12.5
8020040404	350	SN4
8020040410		SN8
8020040405	400	SN4
8020040012		SN8, SN12.5
8020040406	450	SN4
8020040411		SN8
8020040011	500	SN4
8020040013		SN8, SN12.5
8020040400	600	SN4, SN12.5
8020040412		SN8
8020040407	700	SN4
8020040409		SN8, SN12.5
8020040401	800	SN4, SN12.5
8020040413		SN8

* Khuôn sản phẩm được đánh dấu là “★” trên trang này chưa được cải tiến, xin lưu ý.

Ống và phụ kiện ống HDPE gân xoắn hai vách

Cút 45°



* Chết 45° và các loại chết khác sẽ được cung cấp yêu cầu

SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040091	200	8020040099	200
8020040092	250	8020040100	250
8020040093	300	8020040101	300
8020040094	350	8020040102	350
8020040095	400	8020040103	400
8020040429	450	8020040431	450
8020040096	500	8020040104	500
8020040430	600	8020040105	600
8020040097	700	8020040106	700
8020040098	800	8020040432	800
	900	8020040107	900

Cút 90°



SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040067	200	8020040076	200
8020040068	250	8020040077	250
8020040069	300	8020040078	300
8020040070	350	8020040079	350
8020040071	400	8020040080	400
8020040072	450		450
8020040073	500	8020040081	500
8020040074	600	8020040082	600
8020040433	700	8020040436	700
8020040075	800	8020040437	800
8020040434	900	8020040624	900
8020040318	1000	8020040435	1000

Tê



SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040187	200	8020040194	200
8020040489	250	8020040195	250
8020040188	300	8020040196	300
8020040189	350	8020040197	350
8020040190	400	8020040198	400
8020040191	450	8020040490	450
8020040192	500	8020040199	500
8020040193	600	8020040200	600

Tê thu



SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040439	250×200	8020040137	250×200
8020040119	300×200	8020040138	300×200
8020040120	300×250	8020040139	300×250
8020040121	350×200	8020040140	350×200
8020040122	350×250	8020040141	350×250
8020040123	350×300		350×300
8020040124	400×200	8020040441	400×200
8020040125	400×250	8020040142	400×250
8020040126	400×300	8020040143	400×300

Ống và phụ kiện ống HDPE gân xoắn hai vách

Tê thu (Tiếp theo)



SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040127	400×350	8020040144	400×350
	450×200	8020040442	450×200
	450×250	8020040443	450×250
8020040128	450×300	8020040444	450×300
	450×350	8020040145	450×350
	450×400	8020040445	450×400
8020040129	500×200	8020040146	500×200
8020040130	500×250	8020040147	500×250
8020040131	500×300	8020040148	500×300
8020040132	500×350	8020040149	500×350
8020040133	500×400	8020040446	500×400
	500×450	8020040447	500×450
	600×200	8020040448	600×200
8020040440	600×250	8020040449	600×250
	600×300	8020040150	600×300
	600×350	8020040450	600×350
8020040134	600×400	8020040451	600×400
	600×450	8020040151	600×450
	600×500	8020040452	600×500
8020040135		8020040453	800×200
		8020040454	800×400

Chữ thập giảm



SN4 ($\geq 4\text{kN/m}^2$)		SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
8020040164	250×200	8020040176	250×200
8020040165	300×200	8020040177	300×200
8020040166	300×250	8020040178	300×250
8020040167	350×200	8020040179	350×200
	350×250	8020040466	350×250
8020040168	350×300		350×300
8020040169	400×200	8020040467	400×200
8020040170	400×250	8020040180	400×250
8020040458	400×300	8020040468	400×300
8020040171	400×350	8020040181	400×350
	450×200	8020040469	450×200
	450×250	8020040470	450×250
	450×300	8020040471	450×300
	450×350	8020040472	450×350
	450×400	8020040473	450×400
	500×200	8020040474	500×200
	500×250	8020040182	500×250
	500×300		500×300
	500×350	8020040475	500×350
	500×400	8020040476	500×400
	500×450	8020040477	500×450
8020040173	600×200	8020040640	600×200
8020040174	600×250		600×250
8020040175	600×300		600×300
8020040460	600×350		600×350
8020040461	600×400		600×400
8020040462	600×450		600×450
8020040463	600×500		600×500
8020040464	700×250		700×250
8020040465	900×300		900×300

ỐNG NÂNG CAO KHÔNG KHÍ PE A NỔI

Dây đai hàn điện cực
(kèm theo que hàn PE)



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040025	300
8020040026	350
8020040027	400
8020040028	450
8020040029	500
8020040030	600
8020040031	700
8020040032	800
8020040033	900
8020040016	1000
8020040017	1100
8020040018	1200
8020040019	1300
8020040020	1400
8020040021	1500
8020040022	1600
8020040023	1800
8020040015	2000
8020040024	2200
8020031924	2400

Vòng cao su chống rò rỉ



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040223	200
8020040224	250
8020040225	300
8020040226	350
8020040227	400
8020040228	450
8020040229	500
8020040230	600
8020040231	700
8020040232	800
8020040233	900
8020040215	1000
8020040216	1100
8020040217	1200
8020040218	1300
8020040219	1400
8020040220	1500
8020040221	1600
8020040222	1800
8020040214	2000
8020040491	2200

Dây đai hàn điện cực cải tiến dành cho HDD
(kèm theo que hàn PE)



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040570	300
8020040571	350
8020040572	400
8020040573	450
8020040574	500
8020040575	600
8020040576	700
8020040577	800
8020040578	900
8020040568	1000

Dây đai co



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040034	200
8020040035	250
8020040036	300
8020040037	350
8020040038	400
8020040039	450
8020040040	500
8020040041	600
8020040042	700
8020040043	800

Dây đai hàn điện cực dành cho HDD
(kèm theo que hàn PE)



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040277	200
8020040547	250
8020040278	300
8020040279	350
8020040280	400
8020040548	450
8020040281	500
8020040282	600
8020040283	700
8020040284	800
8020040549	900
8020040276	1000

Ống và phụ kiện ống nhựa PE gân xoắn lõi thép

◎**Vật liệu:** Polyethylene mật độ cao

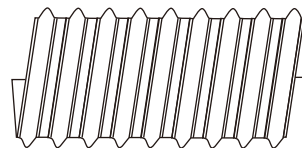
◎**Kích thước:** 500mm - 2400mm

◎**Độ cứng vòng:** SN8, SN12.5 và SN16

◎**Màu:** Màu đen hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

◎**Chiều dài:** 6m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

◎**Ứng dụng:** Nước thải đô thị, tiêu thoát nước thải, thoát nước lũ, tưới tiêu, xả nước thải công nghiệp



SN8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
8020030128	500
8020030135	600
8020030142	700
8020030149	800
8020030684	900
8020030089	1000
8020030094	1100
8020030098	1200
8020030644	1300
8020030107	1400
8020030115	1500
8020031437	1600
8020030663	1800
8020030666	2000
8020030668	2200
8020031512	2400

SN12.5 ($\geq 12.5\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
8020031924	300
8020031925	400
8020031428	500
8020030072	600
8020031633	700
8020030077	800
8020031928	900
8020031467	1000
	1100
8020030454	1200
	1300
8020030479	1400
8020030055	1500
8020030465	1600
8020030481	1800
8020030066	2000

SN16 ($\geq 16\text{kN/m}^2$)	
Số SAP (6m)	Đường kính trong (mm)
8020031449	300
8020031448	400
	500
8020030634	600
8020030635	700
	800
	900
	1000
	1100
	1200
	1300
	1400
	★ 1500
	1600

Metal Reinforced PE Spiral Corrugated Pipe' Accessories

Dây đai co



Số SAP	Kích thước (mm)
8020030176	500
8020030177	600
8020030178	700
8020040054	800
8020030179	900
8020030170	1000
8020030171	1100
8020030172	1200
8020040053	1300
8020030173	1400
8020030174	1500
8020030175	1600

Que hàn PE



Số SAP	Kích thước (mm)
8020040009	4

Thiết bị kéo căng



Số SAP	Kích thước
8020020275	3t

Dây đai hàn điện cực (hẹp)



SN 8 ($\geq 8\text{kN/m}^2$)		SN 12.5 ($\geq 12.5\text{kN/m}^2$)	
Số SAP	Kích thước (mm)	Số SAP	Kích thước (mm)
	500	8020040295	500
8020040287	600	8020040567	600
8020040618	700		
8020040308	800		
	900		
8020040047	1000	8020040289	1000
8020040048	1100	8020040290	1100
8020040049	1200	8020040291	1200
8020040050	1300	8020040292	1300
8020040051	1400	8020040293	1400
8020040052	1500	8020040294	1500
8020040305	1600	8020040046	1600
8020040306	1800	8020040304	1800
8020040296	2000		2000
8020040307	2200		
	2400		

Dây đai hàn điện cực (hẹp)



Số SAP	Ghi chú
4020005175	

Lưu ý: Vui lòng chọn dây đai hàn điện cực (hẹp) theo phạm vi mục đích sử dụng ở trên bởi khoảng cách giữa đỉnh ống khác so với độ cứng vòng.

Ống UPVC gân xoắn hai lớp (đầu nong)

- ◎ **Vật liệu:** Unplasticized Ploy (Vinyl Chloride)

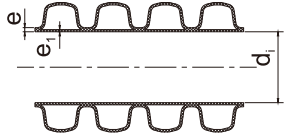
◎ **Kích thước:** 63mm - 1000mm

◎ **Độ cứng vòng:** SN4 và SN8

◎ **Màu:** Màu kem hoặc màu khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

◎ **Chiều dài:** 5,8m, 6m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu
- ◎ **Tiêu chuẩn:** ISO 21138-2, ISO 21138-3, GB/T18477-1

◎ **Ứng dụng:** Nước thải đô thị, tiêu thoát nước thải, thoát nước lũ, tưới tiêu, thông gió dành cho mỏ và tòa nhà, xả nước thải công nghiệp và bảo vệ đường ống thông tin liên lạc



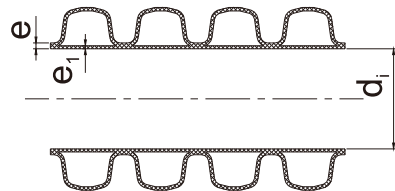
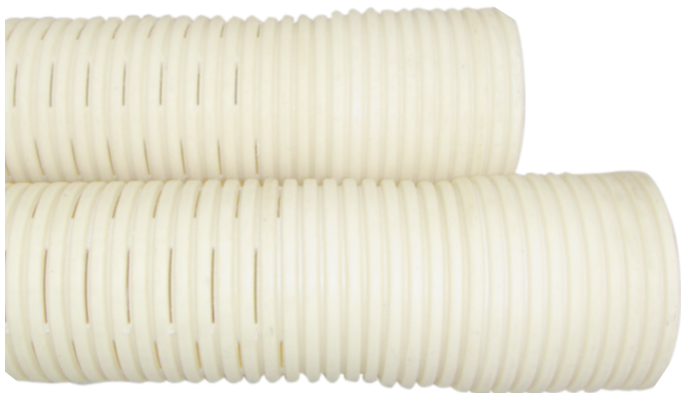
Chiều dài: 5,8m, 6m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

SN4 (≥4kN/m²)	
Số SAP (5,8m)	Đường kính ngoài (mm)
	110
8020050205	160
8020050206	200
	250
8020050208	315
8020050209	400
8020050213	500
8020050214	630
8020050261	800
	1000

SN8 (≥8kN/m²)	
Số SAP (5,8m)	Đường kính ngoài (mm)
	63
	75
8020050323	90
8020050219	110
8020050125	160
8020050044	200
8020050293	250
8020050050	315
8020050053	400
8020050057	500
8020050326	630
8020050327	800
8020050262	1000

Vòng cao su	
Số SAP (5,8m)	Đường kính ngoài (mm)
8020060022	63
8020060024	75
8020060026	90
8020060010	110
8020060011	160
8020060013	200
8020060014	250
8020060016	315
8020060018	400
8020060020	500
8020060023	630
8020060025	800
8020060009	1000

Ống UPVC Gân Xoắn 2 lớp - Ống lọc



Chiều dài: 6m hoặc chiều dài khác sẽ được cung cấp theo yêu cầu

Kích thước	4kN/m ²		8kN/m ²	
	Số SAP(6m)	Số hàng xọc rãnh	Số SAP(6m)	Số hàng xọc rãnh
110	8020050074	1	8020050075	1
	8020050077	2	8020050079	2
	8020050081	3	8020050084	3
	8020050087	4	8020050091	4
	8020050094	5	8020050097	5
160		1		1
	8020050078	2		2
	8020050082	3	8020050085	3
	8020050088	4	8020050092	4
	8020050095	5	8020050098	5
200		1	8020050076	1
		2	8020050080	2
	8020050083	3	8020050086	3
	8020050089	4	8020050093	4
	8020050096	5	8020050099	5

Quy định xọc rãnh đối với ống gân xoắn đôi UPVC - bán lọc:

- 1.Xọc rãnh đối với một hàng;
- 2.Xọc rãnh đối với hai hàng trong 1/3 chu kỳ (xọc rãnh trong máng giữa các hàng);
- 3.Xọc rãnh đối với ba hàng trong 2/3 chu kỳ (xọc rãnh trong hình tam giác);
- 4.Xọc rãnh đối với bốn hàng trong 1/2 chu kỳ (xọc rãnh trong hình tam giác);
- 5.Xọc rãnh đối với năm hàng trong 2/3 chu kỳ (xọc rãnh trong hình tam giác);
- 6.Xọc rãnh đối với sáu hàng trong 3/4 chu kỳ (xọc rãnh trong hình tam giác).

Ví dụ: (Độ rộng rãnh Φ110 là 1,0mm; độ rộng rãnh Φ160 là 1,2mm; độ rộng rãnh Φ200 là 1,5mm; chiều dài rãnh được hợp nhất là 40mm, dung sai là khoảng ±3mm, kích thước cụ thể sẽ được sản xuất theo yêu cầu)

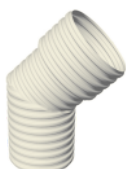
Phụ Kiện Ống Gân Xoắn 2 Lớp UPVC

Cút 45°

Khuôn 45°
khuyết tay

Số SAP Kích thước (mm)

8020060068	110
8020060069	160
8020060070	200

Hàn 45°
khuyết tay

8020060071	250
8020060072	315
8020060074	400
8020060075	500
8020060076	630

Cút 90°

Khuôn 90°
khuyết tay

Số SAP Kích thước (mm)

8020060060	110
8020060061	160
8020060062	★ 200

Hàn 90°
khuyết tay

8020060063	250
8020060064	315
8020060065	400
8020060066	500
8020060067	630

Khớp nối



Số SAP Kích thước (mm)

8020060126	63
8020060128	75
8020060129	90
8020060119	110
8020060120	160
8020060121	200
8020060122	250
8020060123	315
8020060124	400
8020060125	500
8020060127	630

Tê

Áo thun
đúc

Số SAP Kích thước (mm)

8020060027	110
8020060028	160
8020060029	★ 200



Tê hàn

8020060160	200
8020060031	250
8020060033	315
8020060034	400
8020060036	500
8020060161	630

Côn thu



Số SAP Kích thước (mm)

8020060077	160×110
8020060078	200×110
8020060079	200×160
8020060080	250×110
8020060081	250×160
8020060082	250×200
8020060083	315×110
8020060084	315×160
8020060085	315×200
8020060086	315×250
8020060087	400×110
8020060088	400×160
8020060089	400×200
8020060090	400×250
8020060091	400×315
8020060092	500×110
8020060093	500×160
8020060094	500×200
8020060095	500×250
8020060096	500×315
8020060097	500×400

Côn thu lệch tâm



Số SAP Kích thước (mm)

8020060098	160×110
8020060099	200×110
8020060100	200×160
8020060101	250×110
8020060102	250×160
8020060103	250×200
8020060104	315×110
8020060105	315×160
8020060106	315×200
8020060107	315×250
8020060108	400×110
8020060109	400×160
8020060110	400×200
8020060111	400×250
8020060112	400×315
8020060113	500×110
8020060114	500×160
8020060115	500×200
8020060116	500×250
8020060117	500×315
8020060118	500×400
8020060163	630×400

* Khuôn sản phẩm được đánh dấu là “★” trên trang này chưa được cải tiến, xin lưu ý.

Phụ Kiện Ống Gân Xoắn 2 Lớp UPVC

Tê thu

Khuôn giảm
răng

Số SAP Kích thước (mm)

8020060038	160×110
8020060039	200×110
8020060040	200×160

Hàn giảm
răng

8020060041	250×110
8020060042	250×160
8020060043	250×200
8020060044	315×110
8020060045	315×160
8020060046	315×200
8020060047	315×250
8020060048	400×110
8020060049	400×160
8020060050	400×200
8020060051	400×250
8020060052	400×315
8020060053	500×110
8020060054	500×160
8020060055	500×200
8020060056	500×250
8020060057	500×315
8020060058	500×400
8020060059	630×400

Thiết bị kéo căng



Số SAP

Kích thước

8020060130	2T
8020060131	3T

Chứng nhận BV dành cho hệ thống đường ống gân xoắn, ống và phụ kiện ống HDPE và UPVC tuân thủ theo tiêu chuẩn BS EN 13476-2, ISO 21138-2, BS EN 13476-3, ISO 21138-3.


BUREAU VERITAS

TYPE APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: **TA-INS/S-GZ-14/021**

Name of the Company: **Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.**
 Address of the factory: **Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China**
 Type(s) of pipe & fitting manufactured: **Structured-wall piping systems PVC-U, HDPE pipes and fittings, Type A & Type B**
 Applying Standards: **BS EN 13476-2:2007, ISO 21138-2:2007, BS EN 13476-3:2007+A1:2009, ISO 21138-3:2007**
 Drawing Number: **SN4, SN8**
 Service Pressure: **DN/OD 110-1200 mm, DN / ID 100-1200 mm**

After examination of the following documents:
 Test reports for type approval n° TR-INS/S-GZ-14/021 dated Aug. 15th, 2014

The undersigned, Inspector to Bureau Veritas, certifies that the above type meets the applicable requirements for the type approval of pipe & fitting listed above.
 This approval remains valid as long as no significant changes are made to the facility, its production rate and its quality system. These conditions are assessed during each inspection of series.
 This approval is an integral and inseparable part of the certification process managed by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai Name and signature: 
 On: Aug 15th, 2014 BV China INS Department Director

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
 Address: 3/F, No. 1288, Wai Ma Road, Huangpu District, Shanghai, 200011, P. R. China
 Tel: +86 21 2319 0001, 2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68861421


BUREAU VERITAS

FACTORY APPROVAL CERTIFICATE

Certificate No.: **FA-INS/S-GZ-14/021**

Name of the Factory: **Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.**
 Address of the Factory: **Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China**
 Type(s) of product manufactured: **Structured-wall piping systems PVC-U, HDPE pipes and fittings, Type A & Type B**
 Applying standards: **BS EN 13476-2:2007, ISO 21138-2:2007, BS EN 13476-3:2007+A1:2009, ISO 21138-3:2007**

After examination of the following documents:
 - Quality System Certificate n° (ISO 9001:2008), 0070012011710R4L (2012-08-21 to 2015-08-20)
 - Factory Audit Report n° FR-INS/S-GZ-14/021
 - Test Reports for Type Approval n° TR-INS/S-GZ-14/021

The undersigned, Inspector of Bureau Veritas, certifies that the above factory meets the applicable requirements of BV procedure GM SI 210 for the production of the following types of pipes & fittings listed in Annex to Certificate.

This certificate is valid from: **Aug. 15th, 2014**
 For a period of three years, ending: **Aug. 14th, 2017**

This approval is only valid provided that every semi-annual audit (in annex) is done and found satisfactory by Bureau Veritas, and when no significant changes are made to the audited facility, its production rate and its quality system. These conditions will be assessed during semi-annual audits.
 This approval is an integral and inseparable part of the voluntary certification process of pipes & fittings by Bureau Veritas as defined in BV procedure GM SI 210.

Made at: Shanghai Name and signature: 
 On: Aug. 15th, 2014 BV China INS Department Director

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
 Address: 3/F, No. 1288, Wai Ma Road, Huangpu District, Shanghai, 200011, P. R. China
 Tel: +86 21 2319 0001, 2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68861421


BUREAU VERITAS

ANNEX TO CERTIFICATE No. FA-INS/S-GZ-14/021

1. Name of the Company: **Guangdong Liansu Technology Industrial Co., Ltd.**
 2. Address of the factory: **Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde Zone, Foshan City, Guangdong, P. R. China**
 3. Applying standards: **BS EN 13476-2:2007, ISO 21138-2:2007, BS EN 13476-3:2007+A1:2009, ISO 21138-3:2007**

Type of Product: **Structured-wall piping systems PVC-U, HDPE pipes and fittings, Type A & Type B**
 Drawing Number: **SN4, SN8**
 Service Pressure: **DN/OD 110 - 1200 mm, DN / ID 100 - 1200 mm**

• Satisfactory audit of the above mentioned factory and issuance of the references report as per the Factory Approval Certificate.

This certificate is valid for 3 years (until Aug. 14th, 2017), providing that the semi-annual surveillance visits made by the society are satisfactory. After that period it shall be renewed in accordance with the Bureau Veritas Rules.

1 st Year Period:		2 nd Year Period:		3 rd Year Period:	
08/15/2014-02/14/2015	02/15/2015-08/14/2015	08/15/2015-02/14/2016	02/15/2016-08/14/2016	08/15/2016-02/14/2017	02/15/2017-08/14/2017
Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:	Sign & Stamp:

This inspection has been carried out within the scope of Bureau Veritas General Conditions, it does not release the seller from his contractual obligations towards the buyer.

Bureau Veritas Greater China, Industry and Facility Division
 Address: 3/F, No. 1288, Wai Ma Road, Huangpu District, Shanghai, 200011, P. R. China
 Tel: +86 21 2319 0001, 2319 0002, 2319 0003 Fax: +86 21 68861421

Chứng nhận CE dành cho ống và phụ kiện ống gân xoắn
tuân thủ theo tiêu chuẩn EN 13476-1, EN 13476-2, EN 13476-3, ISO 21138-1, ISO 21138-2, ISO 21138-3.

Certificate – Сертификат – 證明書 – Certificat – 증명서 – شهادة

Certificate of Compliance

No. 0B170526.GLTUC62



Certificate's
Holder:

Guangdong Liansu Technology
Industrial Co., Ltd.
Liansu Industrial Estate, Longjiang Town, Shunde
Zone, Foshan City, Guangdong Province, China

Certification ECM
Mark:



Product:
Model(s):

Structured Wall Plastic Pipes and Fittings
DN110-1200mm

Verification to:

Standard:
EN 13476-1:2007, EN 13476-2:2007,
EN 13476-3:2007+A1:2009, ISO 21138-1:2007,
ISO 21138-2:2007, ISO 21138-3:2007

related to CE Directive(s):
R 305/2011 (Regulation for the Marketing of
Construction Products)

Remark: The product(s) has been verified on a voluntary basis. The product(s) satisfies the requirements of the Certification Mark of ECM, in reference to the above listed Standard(s). The above Compliance Mark can be affixed on the product(s) accordingly to the ECM regulation about its release and its use. The regulation can be found at www.entecerma.it. This Certificate of Compliance can be checked for validity at www.entecerma.it.

This verification doesn't imply assessment of the production of the product(s).

Additional information, clarification about the **CE** Marking:



We attest that a TCF for the **CE** Marking process is in place. Whereas the Manufacturer is Responsible to start the **CE Marking Certification Procedure** through an appointed Notified Body and the perform all the necessary activities, as required by the Directive and accepted by the Notified Body, before placing the **CE** Mark on the product(s).

Date of issue 26 May 2017

Expiry date 25 May 2022

Chief Manager
Marco Morino

Deputy Manager
Amanda Payne

Ente Certificazione Macchine Srl

Via Ca' Bella, 243 – Loc. Castello di Serravalle – 40053 Valsamoggia (BO) - ITALY
☎ +39 051 6705141 📠 +39 051 6705156 ✉ info@entecerma.it 🌐 www.entecerma.it

LESSO

CHINA LESSO GROUP HOLDINGS LIMITED

(Mã niêm yết chứng khoán Hongkong : 2128)

www.lesso.com

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ LIANSU Quảng Đông

Nhà máy:

Khu công nghiệp Lesso, thị trấn Long Giang, huyện Shunde, thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông 528318, Trung Quốc

Kinh Doanh: (86) 757 23379211

Số Fax: (86) 757 23378980

E-mail: oversea@lesso.com

Châu Á-1 : (86) 757-29223015

Châu Phi-1 : (86) 757-29226356

Trung đông : (86) 757-29226355

Châu Á-2 : (86) 757-29220500

Châu Phi-2 : (86) 757-23379211

Nam Mỹ : (86) 757-29220501

* Danh mục này đã được chuẩn bị như một hướng dẫn hỗ trợ. Không được trong mọi trường hợp LESSO sẽ chịu mọi trách nhiệm hoặc trách nhiệm với thông tin trong việc này mục lục. Mọi nỗ lực đã được LESSO thực hiện để cung cấp chính xác và lên đến thông tin ngày.

Bảo lưu mọi quyền tháng.

2023.01 In tại Trung Quốc